KPMG

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư số	31321000019	ngày 1 tháng 6 năm 2009
Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3300352720	ngày 3 tháng 2 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 3 tháng 2 năm 2016 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
	Ông Bùi Nguyên Tiến	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phú Bài Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế Việt Nam	
Chi nhánh	Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI

Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 3 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00476-20-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**216.408.407.110**	**292.936.103.546**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.159.518.730**	**8.788.696.745**
Tiền	111		4.159.518.730	8.788.696.745
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100.596.333.087**	**101.983.172.205**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.497.015.532	37.113.154.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.642.634.501	8.489.864.209
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.456.683.054	56.380.153.351
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**105.042.889.464**	**176.414.324.015**
Hàng tồn kho	141		105.042.889.464	184.630.128.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.215.804.391)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.609.665.829**	**5.749.910.581**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.069.463.643	733.109.076
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.540.202.186	5.016.801.505
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**38.875.818.243**	**32.904.852.478**
Tài sản cố định	**220**		**32.212.780.233**	**28.528.368.329**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.212.780.233	28.528.368.329
Nguyên giá	222		*427.893.095.636*	*416.739.972.813*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(395.680.315.403)*	*(388.211.604.484)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		*216.000.000*	*216.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(216.000.000)*	*(216.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.765.556.959**	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.765.556.959	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	-	**1.075.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.897.481.051**	**3.301.484.149**
Chi phí trả trước dài hạn	261		399.615.507	63.681.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.497.865.544	3.237.803.142
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**255.284.225.353**	**325.840.956.024**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**164.170.585.073**	**217.625.071.697**
Nợ ngắn hạn	**310**		**157.665.982.273**	**217.625.071.697**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.493.153.246	28.894.103.016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.748.955.739	772.332.803
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	362.915.487	271.069.663
Phải trả người lao động	314		8.275.737.981	12.489.824.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.938.548.537	8.381.037.248
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.284.131.633	12.549.738.631
Vay ngắn hạn	320	18(a)	102.634.007.972	147.457.642.964
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.928.531.678	6.809.322.807
Nợ dài hạn	**330**		**6.504.602.800**	-
Vay dài hạn	338	18(b)	6.504.602.800	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**91.113.640.280**	**108.215.884.327**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**91.113.640.280**	**108.215.884.327**
Vốn cổ phần	411	21	50.000.000.000	50.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	289.000.000	289.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	29.383.275.456	22.247.373.238
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.441.364.824	35.679.511.089
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*6.441.364.824*	*35.679.511.089*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**255.284.225.353**	**325.840.956.024**

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thái Trúc	Trần Thị Kim Chi
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI
M.S.D.N: 3300352720 C.T.C.P T.X. HƯƠNG THỦY - T.T.H.Ế

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**786.132.598.550**	**851.761.841.603**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**727.596.541.430**	**774.594.641.419**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**58.536.057.120**	**77.167.200.184**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.709.349.458	17.212.977.887
Chi phí tài chính	22	28	6.254.287.717	4.738.176.906
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.283.963.998*	*2.636.595.731*
Chi phí bán hàng	25	29	33.256.935.539	28.844.864.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.494.705.391	17.331.792.114
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**8.239.477.931**	**43.465.344.387**
Thu nhập khác	31		212.623.163	256.999.590
Chi phí khác	32		431.388.310	106.120.814
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(218.765.147)**	**150.878.776**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8.020.712.784**	**43.616.223.163**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**839.410.362**	**8.052.398.170**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**739.937.598**	**(115.686.096)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.441.364.824**	**35.679.511.089**
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.041	6.487

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thái Trúc	Trần Thị Kim Chi
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.020.712.784**	**43.616.223.163**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.684.838.275	7.947.561.621
Các khoản dự phòng	03		(7.140.804.391)	7.739.701.159
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.157.557	(521.778.799)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.034.580.877)	(14.068.480.255)
Chi phí lãi vay	06		4.283.963.998	2.636.595.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.842.287.346**	**47.349.822.620**
Biến động các khoản phải thu	09		15.944.544.370	(40.555.874.370)
Biến động hàng tồn kho	10		79.587.238.942	(60.404.879.581)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(16.939.613.125)	(7.370.335.848)
Biến động chi phí trả trước	12		(672.289.067)	556.760.993
			90.762.168.466	**(60.424.506.186)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.401.602.691)	(2.497.481.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(759.521.886)	(6.200.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.424.400.000)	(1.125.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**84.176.643.889**	**(70.247.387.271)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(32.205.280.199)	(8.337.051.428)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	33.960.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.750.792.633	3.858.557.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30.454.487.566)**	**29.481.506.412**

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		574.728.027.365	715.034.373.090
Tiền trả nợ gốc vay	34		(613.071.798.598)	(649.184.377.167)
Tiền trả cổ tức	36		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58.343.771.233)**	**45.849.995.923**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(4.621.614.910)**	**5.084.115.064**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**8.788.696.745**	**3.707.389.059**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(7.563.105)**	**(2.807.378)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**4.159.518.730**	**8.788.696.745**

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thái Trúc	Trần Thị Kim Chi
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 728 nhân viên (1/1/2019: 721 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thành phẩm;
- Dịch vụ thương mại;
- Dịch vụ gia công; và
- Các hoạt động khác.

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tổng doanh thu của bộ phận	763.048.866.012	22.393.317.050	690.415.488	-	786.132.598.550
Kết quả kinh doanh của bộ phận	57.898.340.608	(349.000)	638.065.512	-	58.536.057.120
Chi phí không phân bổ (thuần)					(50.296.579.189)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					8.239.477.931
Thu nhập khác					212.623.163
Chi phí khác					(431.388.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.579.347.960)
Lợi nhuận thuần sau thuế					6.441.364.824

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Sản xuất thành phẩm VND**	**Dịch vụ thương mại VND**	**Dịch vụ gia công VND**	**Các hoạt động khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng doanh thu của bộ phận	818.377.128.220	24.498.996.400	381.053.303	8.504.663.680	851.761.841.603
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.623.386.636	-	353.877.593	189.935.955	77.167.200.184
Chi phí không phân bổ (thuần)					(33.701.855.797)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					43.465.344.387
Thu nhập khác					256.999.590
Chi phí khác					(106.120.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(7.936.712.074)
Lợi nhuận thuần sau thuế					35.679.511.089

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	83.968.365.661	1.712.250	-	146.504.296	84.116.582.207
Tài sản không phân bổ					171.167.643.146
Tổng tài sản					255.284.225.353
Tổng nợ phải trả không phân bổ					164.170.585.073
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Chi tiêu vốn					32.205.280.199
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					9.684.838.275
Khấu hao tài sản cố định vô hình					-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản của bộ phận	77.757.940.122	13.825.729	-	10.401.000	77.782.166.851
Tài sản không phân bổ					248.058.789.173
Tổng tài sản					325.840.956.024
Tổng nợ phải trả không phân bổ					217.625.071.697
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Chi tiêu vốn					8.337.051.428
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					7.947.561.621
Khấu hao tài sản cố định vô hình					-

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Thổ Nhĩ Kỳ; và
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tổng doanh thu của bộ phận	121.416.993.806	239.647.068.736	125.455.796.505	90.173.987.808	209.438.751.695	786.132.598.550
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.953.329.541	23.120.849.892	12.145.897.475	3.186.296.382	12.129.683.830	58.536.057.120
Chi phí không phân bổ (thuần)						(50.296.579.189)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						8.239.477.931
Thu nhập khác						212.623.163
Chi phí khác						(431.388.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.579.347.960)
Lợi nhuận thuần sau thuế						6.441.364.824

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tổng doanh thu của bộ phận	266.043.891.742	162.964.961.653	140.326.565.464	117.500.010.519	164.926.412.225	851.761.841.603
Kết quả kinh doanh của bộ phận	15.768.505.259	26.559.575.805	23.969.492.510	14.370.169.062	(3.500.542.452)	77.167.200.184
Chi phí không phân bổ (thuần)						(33.701.855.797)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						43.465.344.387
Thu nhập khác						256.999.590
Chi phí khác						(106.120.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(7.936.712.074)
Lợi nhuận thuần sau thuế						35.679.511.089

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản của bộ phận	14.558.586.871	18.965.494.196	9.969.792.891	4.000.228.224	7.597.759.347	55.091.861.529
Tài sản không phân bổ						200.192.363.824
Tổng tài sản						255.284.225.353
Nợ phải trả của bộ phận						27.473.494.905
Nợ phải trả không phân bổ						136.697.090.168
Tổng nợ phải trả						164.170.585.073

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản của bộ phận	391.883.320	8.858.582.193	8.124.927.878	11.224.128.304	17.003.497.159	45.603.018.854
Tài sản không phân bổ						280.237.937.170
Tổng tài sản						325.840.956.024
Nợ phải trả của bộ phận	5.478.557.034	-	63.982.521	2.936.661.391	21.187.234.873	29.666.435.819
Nợ phải trả không phân bổ						187.958.635.878
Tổng nợ phải trả						217.625.071.697

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	278.825.736	8.071.531
Tiền gửi ngân hàng	3.880.692.994	8.780.625.214
	4.159.518.730	8.788.696.745

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Toyoshima & Co., Ltd.	6.880.175.393	7.604.835.087
Ilshin Spinning Co., Ltd.	4.567.905.730	-
Color and Touch Co., Ltd.	-	8.223.718.454
Fifty Fifty S.A.	-	4.776.189.723
Dicle Tekstil Sanayi Ve Ticaret AS	-	2.280.434.994
Các khách hàng khác	28.048.934.409	14.227.976.387
	39.497.015.532	37.113.154.645

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty (1/1/2019: không có) (Thuyết minh 18).

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Thịnh Phát	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Hiệp Thành	5.800.000.000	-
Chino Machinery International Limited	2.761.647.444	-
Paul Reinhart AG	60.442.093	4.232.219.023
Engelhart Ctp Trading (US) LLC	-	3.506.830.531
Khác	2.020.544.964	750.814.655
	15.642.634.501	8.489.864.209

Trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến mua sắm tài sản, hàng hóa và dịch vụ.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu người lao động	127.033.045	291.045.619
Ký cược, ký quỹ (*)	44.000.000.000	55.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	533.710.659	249.922.415
Phải thu khác	795.939.350	339.185.317
	45.456.683.054	56.380.153.351

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 4,1% đến 5,3% (1/1/2019: từ 4,2% đến 4,8%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2019: 12.000 triệu VND) (Thuyết minh 18).

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.277.828.600	-	24.993.024.000	-
Nguyên vật liệu	57.739.820.386	-	125.822.716.759	(6.581.377.741)
Công cụ và dụng cụ	519.800	-	813.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.595.674.562	-	11.476.941.678	(936.063.053)
Thành phẩm	14.429.046.116	-	22.336.632.969	(698.363.597)
	105.042.889.464	-	184.630.128.406	(8.215.804.391)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2019: 88.847 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 105.043 triệu VND (1/1/2019: không có) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.906.825.281	349.002.274.990	22.521.943.650	308.928.892	416.739.972.813
Tăng trong năm	909.070.000	12.460.180.179	-	-	13.369.250.179
Xóa sổ	(2.216.127.356)	-	-	-	(2.216.127.356)
Số dư cuối năm	43.599.767.925	361.462.455.169	22.521.943.650	308.928.892	427.893.095.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.920.412.700	328.344.670.588	18.717.979.804	228.541.392	388.211.604.484
Khấu hao trong năm	364.836.997	7.492.535.867	1.802.163.641	25.301.770	9.684.838.275
Xóa sổ	(2.216.127.356)	-	-	-	(2.216.127.356)
Số dư cuối năm	39.069.122.341	335.837.206.455	20.520.143.445	253.843.162	395.680.315.403
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.986.412.581	20.657.604.402	3.803.963.846	80.387.500	28.528.368.329
Số dư cuối năm	4.530.645.584	25.625.248.714	2.001.800.205	55.085.730	32.212.780.233

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 357.067 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 357.243 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 13.194 triệu VND (1/1/2019: không có) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tăng trong năm và số dư cuối năm	3.765.556.959	-

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện giá trị của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2019				1/1/2019			
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	2.497.865.544	3.237.803.142

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cam Negoce Division Coton	9.202.163.329	-
Tvc International Enterprise Co., Ltd.	3.180.094.080	-
Devcot SA	585.862.863	4.265.705.404
Engelhart CTP (Singapore) Pte.Ltd.	32.676.939	3.250.267.878
Taiwan Spinning Co, Ltd.	-	8.682.007.500
Paul Reinhart Inc.	-	4.218.967.500
Các nhà cung cấp khác	9.492.356.035	8.477.154.734
	22.493.153.246	28.894.103.016

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam – một cổ đông chính		
Công ty Cổ phần Dệt may Huế	299.575.545	-

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	150.953.972	24.448.435.155	(24.466.505.524)	132.883.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.521.886	839.410.362	(759.521.886)	89.410.362
Thuế thu nhập cá nhân	110.593.805	928.173.865	(898.146.148)	140.621.522
Thuế nhập khẩu	-	1.076.200.626	(1.076.200.626)	-
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	271.069.663	27.297.220.008	(27.205.374.184)	362.915.487

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay phải trả	57.797.249	175.435.942
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	212.744.023	6.833.484.221
Tiền điện	1.121.064.000	266.353.728
Chi phí khác	1.546.943.265	1.105.763.357
	2.938.548.537	8.381.037.248

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền kết quả công viêc	8.248.810.455	11.252.936.356
Kinh phí công đoàn	582.144.302	646.649.295
Đặt cọc dự thầu xây dựng nhà máy sợi	722.000.000	-
Các khoản phải trả khác	731.176.876	650.152.980
	10.284.131.633	12.549.738.631

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	147.457.642.964	567.691.491.605	(615.143.987.638)	28.371.081	100.033.518.012
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))	-	2.600.489.960	-	-	2.600.489.960
	147.457.642.964	570.291.981.565	(615.143.987.638)	28.371.081	102.634.007.972

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3% - 3,5%	-	56.085.271.937
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (i)	USD	3,50 %	36.039.094.710	35.339.342.460
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	USD	3,20 %	3.928.285.920	32.006.283.410
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") (i)	USD	3,7 %	44.200.710.366	24.026.745.157
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	USD	3,8 %	15.865.427.016	-
			100.033.518.012	147.457.642.964

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho (các Thuyết minh 6, 8 và 9).

ii) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (*)	9.105.092.760	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.600.489.960)	-
	6.504.602.800	-

(*) Số này bao gồm 2.072.189.040 VND là khoản vay ngắn hạn được gia hạn trở thành khoản vay dài hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	8,3%-8,5%	2021-2024	6.908.387.940	-
Các khoản vay từ Vietcombank	USD	6,8%	2024	1.406.204.820	-
Các khoản vay từ Viettinbank	VND	9,2%	2024	790.500.000	-
				9.105.092.760	-

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.809.322.807	7.219.069.769
Trích lập trong năm	3.543.608.871	715.653.038
Sử dụng trong năm	(1.424.400.000)	(1.125.400.000)
Số dư cuối năm	8.928.531.678	6.809.322.807

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	50.000.000.000	289.000.000	17.483.989.568	-	25.479.036.708	93.252.026.276
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.679.511.089	35.679.511.089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(715.653.038)	(715.653.038)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.763.383.670	-	(4.763.383.670)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019	50.000.000.000	289.000.000	22.247.373.238		35.679.511.089	108.215.884.327
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.441.364.824	6.441.364.824
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.543.608.871)	(3.543.608.871)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	7.135.902.218	5.000.000.000	(12.135.902.218)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	50.000.000.000	289.000.000	29.383.275.456	5.000.000.000	6.441.364.824	91.113.640.280

(*) Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên số 147/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty có kế hoạch chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông bằng cổ phiếu trị giá 5.000.000.000 VND. Kế hoạch tăng vốn này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận vào ngày 2 tháng 1 năm 2020; do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị của cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 được ghi nhận là Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019 Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2.692.270	26.922.700.000	53,85%
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	886.525	8.865.250.000	17,73%
Ông Bùi Nguyên Tiến	311.170	3.111.700.000	6,22%
Các cổ đông khác	1.110.035	11.100.350.000	22,20%
	5.000.000	50.000.000.000	100%

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 20.000 triệu VND (2018: 20.000 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	12.873.915.629	8.742.172.134
Trong vòng hai đến năm năm	12.551.662.516	8.968.688.536
Sau năm năm	23.125.257.138	26.066.762.374
	48.550.835.283	43.777.623.044

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	276.141.883.803	511.000.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	231.092.559.238	-
	507.234.443.041	511.000.000.000

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	105.819	2.439.144.240	350.513	8.116.119.715
EUR	194	4.997.776	205	5.383.068
		2.444.142.016		8.121.502.783

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Sản xuất thành phẩm	763.048.866.012	818.377.128.220
Dịch vụ thương mại	22.393.317.050	24.498.996.400
Dịch vụ gia công	690.415.488	381.053.303
Các hoạt động khác	-	8.504.663.680
	786.132.598.550	851.761.841.603

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Sản xuất thành phẩm	713.366.329.795	734.014.040.425
Dịch vụ thương mại	22.393.666.050	24.498.996.400
Dịch vụ gia công	52.349.976	27.175.710
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.215.804.391)	7.739.701.159
Các hoạt động khác	-	8.314.727.725
	727.596.541.430	774.594.641.419

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	2.034.580.877	1.420.480.255
Cổ tức được chia	-	2.688.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	9.960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.674.768.581	2.622.718.833
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	521.778.799
	5.709.349.458	17.212.977.887

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	4.283.963.998	2.636.595.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	867.166.162	2.101.581.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.157.557	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.075.000.000	-
	6.254.287.717	4.738.176.906

29. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bao bì đóng gói	7.808.178.093	6.944.830.738
Chi phí hoa hồng môi giới	7.018.458.065	6.926.884.896
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	18.416.449.309	14.945.170.116
Chi phí bán hàng khác	13.850.072	27.978.914
	33.256.935.539	28.844.864.664

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	6.916.344.726	6.870.330.530
Chi phí khấu hao	1.946.444.145	2.617.007.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.953.550.645	2.719.751.297
Chi phí quản lý khác	4.678.365.875	5.124.702.827
	16.494.705.391	17.331.792.114

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	549.260.971.015	593.595.479.048
Chi phí nhân viên	91.363.475.368	97.369.346.352
Chi phí khấu hao	9.684.838.275	7.947.561.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.920.423.317	110.419.217.010
Chi phí khác	13.545.424.807	15.038.900.331

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	839.410.362	8.052.398.170
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	739.937.598	(115.686.096)
Chi phí thuế thu nhập	1.579.347.960	7.936.712.074

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.020.712.784	43.616.223.163
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.604.142.557	8.723.244.633
Chi phí không được khấu trừ thuế	311.363.529	236.182.157
Thu nhập không bị tính thuế	-	(537.600.000)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(336.158.126)	(485.114.716)
	1.579.347.960	7.936.712.074

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 (Số cổ phiếu)	2018 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	500.000	500.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	5.500.000	5.500.000

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	6.441.364.824	35.679.511.089
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(715.653.038)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	5.725.711.786	35.679.511.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	6.487

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của năm 2019.

(c) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	5.000.000	7.136
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	500.000	(649)
Số điều chỉnh lại	5.500.000	6.487

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Các cổ đông chính		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	20.000.000	148.181.818
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	10.769.080.000	10.769.080.000
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam		
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	3.546.100.000	3.546.100.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Mua dịch vụ	3.553.376.351	1.073.759.911
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	886.524.000	886.524.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.800.000.000	7.804.491.620
Công ty Cổ Phần Dệt may Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	690.415.488	-
Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng		
Mua hàng hóa	1.369.563.387	3.235.579.641
Bán hàng hóa và dịch vụ	17.334.125	2.319.587.680

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	**2018**
	VND	**VND**
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	699.258.322	710.474.978
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.200.795.950	1.290.545.013
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	480.000.000	538.000.000

35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 2 tháng 1 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty. Tổng số cổ phiếu chào bán là 4.500.000 cổ phiếu, trong đó phát hành 500.000 cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 20) và chào bán 4.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo thông báo của Công ty, ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông là ngày 17 tháng 1 năm 2020.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thái Trúc	Trần Thị Kim Chi
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI

-Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI
-Ký ngày: 31/03/2020 13:59:33 (Asia/Ho_Chi_Minh)